

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04 /QĐ-UBND

Phường 9, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán ngân sách Năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 9

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 8230/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND Quận 10 về giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán Phường 9,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách Năm 2023 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn Phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán Ủy ban nhân dân và các đơn vị có liên quan thuộc Phường 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy P9;
- TT UBMTTQVN P9;
- UBND P9;
- Lưu: VT, Bình./.



CHỦ TỊCH

Võ Thái Sơn

Đơn vị báo cáo: ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 9 -
QUẬN 10
Mã QHNS: 1018598



Biểu số 2

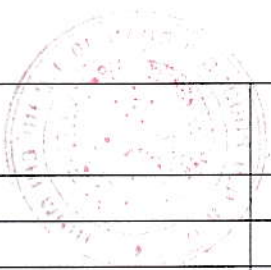
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân phường 9)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
A.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I.	Số thu phí, lệ phí	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.933.733.367
I.	Nguồn ngân sách trong nước	16.933.733.367
1.	Chi quản lý hành chính	11.660.099.573
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.280.519.077
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.153.396.294
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	



Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.153.396.294
6.	Chi hoạt động kinh tế	253.745.000
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	253.745.000
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	2.756.492.500
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí		267.445.000		103
1.	Phí		216.728.000		1.261
	+ Phí 01		80.686.000		42
	+ Phí 02		136.042.000		1.219
2.	Lệ phí		50.717.000		4.415
	+ Lệ phí 01		7.591.000		14
	+ Lệ phí 02		43.126.000		4.401
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		267.445.000		103
1.	Phí		216.728.000		1.261
	+ Phí 01		80.686.000		42
	+ Phí 02		136.042.000		1.219
2.	Lệ phí		50.717.000		4.415
	+ Lệ phí 01		7.591.000		14
	+ Lệ phí 02		43.126.000		4.401
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.933.733.367	11.588.673.703	68	85
I.	Nguồn ngân sách trong nước	16.933.733.367	11.588.673.703	68	85
1.	Chi quản lý hành chính	11.660.099.573	8.047.854.318	69	98
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496	3.096.975.995	71	73
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.280.519.077	4.950.878.323	68	125
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.153.396.294	206.500.000	18	12
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.153.396.294	206.500.000	18	12
6.	Chi hoạt động kinh tế	253.745.000	168.730.725	66	72
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	253.745.000	168.730.725	66	72
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng	2.756.492.500	2.367.304.660	86	136
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000	287.418.961	87	81
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500	2.079.885.699	86	150
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000	798.284.000	78	110
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000	798.284.000	78	110
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thái Sơn

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân phường 9)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
A.	A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.	I. Số thu phí, lệ phí	267.445.000	267.445.000	
1.	Phí	216.728.000	216.728.000	
	+ Phí 01	80.686.000	80.686.000	
	+ Phí 02	136.042.000	136.042.000	
2.	Lệ phí	50.717.000	50.717.000	
	+ Lệ phí 01	7.591.000	7.591.000	
	+ Lệ phí 02	43.126.000	43.126.000	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	267.445.000	267.445.000	
1.	Phí	216.728.000	216.728.000	
	+ Phí 01	80.686.000	80.686.000	
	+ Phí 02	136.042.000	136.042.000	
2.	Lệ phí	50.717.000	50.717.000	
	+ Lệ phí 01	7.591.000	7.591.000	
	+ Lệ phí 02	43.126.000	43.126.000	
B.	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.588.673.703	11.588.673.703	
I.	Nguồn ngân sách trong nước			
1.	Chi quản lý hành chính	8.047.854.318	8.047.854.318	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.096.975.995	3.096.975.995	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.950.878.323	4.950.878.323	
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội	206.500.000	206.500.000	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	206.500.000	206.500.000	
6.	Chi hoạt động kinh tế	168.730.725	168.730.725	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	168.730.725	168.730.725	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng	2.367.304.660	2.367.304.660	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	287.418.961	287.418.961	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.079.885.699	2.079.885.699	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	798.284.000	798.284.000	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	798.284.000	798.284.000	
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

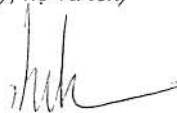
Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Võ Thái Sơn

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ - UBND ngày 09/01/2024 của UBND Phường 9)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	I
1	Nguồn ngân sách trong nước	16.933.733.367
1.	Chi quản lý hành chính	11.660.099.573
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.280.519.077
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.153.396.294
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.153.396.294
6.	Chi hoạt động kinh tế	253.745.000
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	253.745.000
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	1
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	2.756.492.500
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Võ Thái Sơn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.933.733.367	11.588.673.703	68	85
1.	Chi quản lý hành chính	11.660.099.573	8.047.854.318	69	98
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496	3.096.975.995	71	73
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.280.519.077	4.950.878.323	68	125
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.153.396.294	206.500.000	18	12
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.153.396.294	206.500.000	18	12
6.	Chi hoạt động kinh tế	253.745.000	168.730.725	66	72
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	253.745.000	168.730.725	66	72
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng	2.756.492.500	2.367.304.660	86	136
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000	287.418.961	87	81
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500	2.079.885.699	86	150
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000	798.284.000	78	110
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000	798.284.000	78	110
II.	Nguồn viện trợ				
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

hnh

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

hnh

Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thái Sơn

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ - UBND ngày 09/01/2024 của UBND Phường 9)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.588.673.703	11.588.673.703	
1.	Chi quản lý hành chính	8.047.854.318	8.047.854.318	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.096.975.995	3.096.975.995	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.950.878.323	4.950.878.323	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội	206.500.000	206.500.000	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	206.500.000	206.500.000	
6.	Chi hoạt động kinh tế	168.730.725	168.730.725	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	168.730.725	168.730.725	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng	2.367.304.660	2.367.304.660	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	287.418.961	287.418.961	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.079.885.699	2.079.885.699	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	798.284.000	798.284.000	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	798.284.000	798.284.000	
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thái Sơn